



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

Ngày 30/06/2025	181,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.0%	22.9%	27.8%

DT thuần Q2/25
4.86
tỷ VNĐ
QoQ: ▼44,555 -
YoY: ▲ 4.61 1844%

LN thuần Q2/25
494
tỷ VNĐ
QoQ: ▼18,157 -97.4%
YoY: ▲ 377 322%

LN sau thuế Q2/25
377
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14,496 -97.5%
YoY: ▲ 289 328%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
11842%
YoY: +/-▲ 11800%

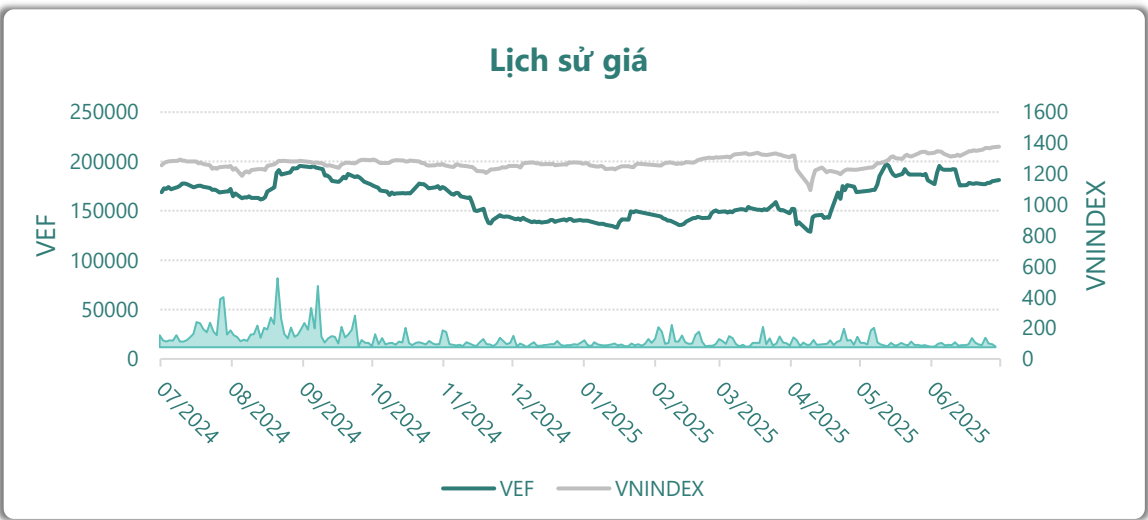
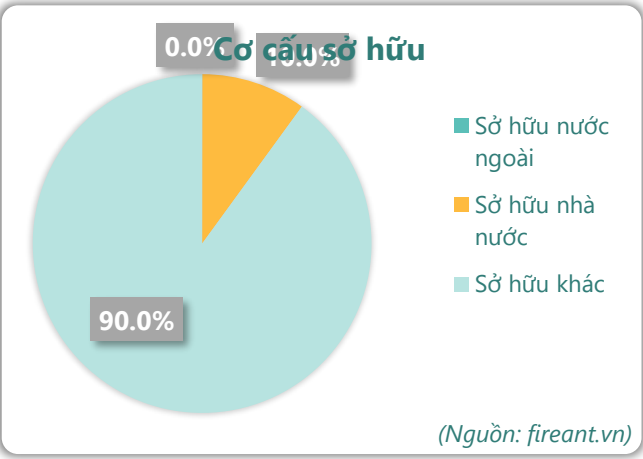
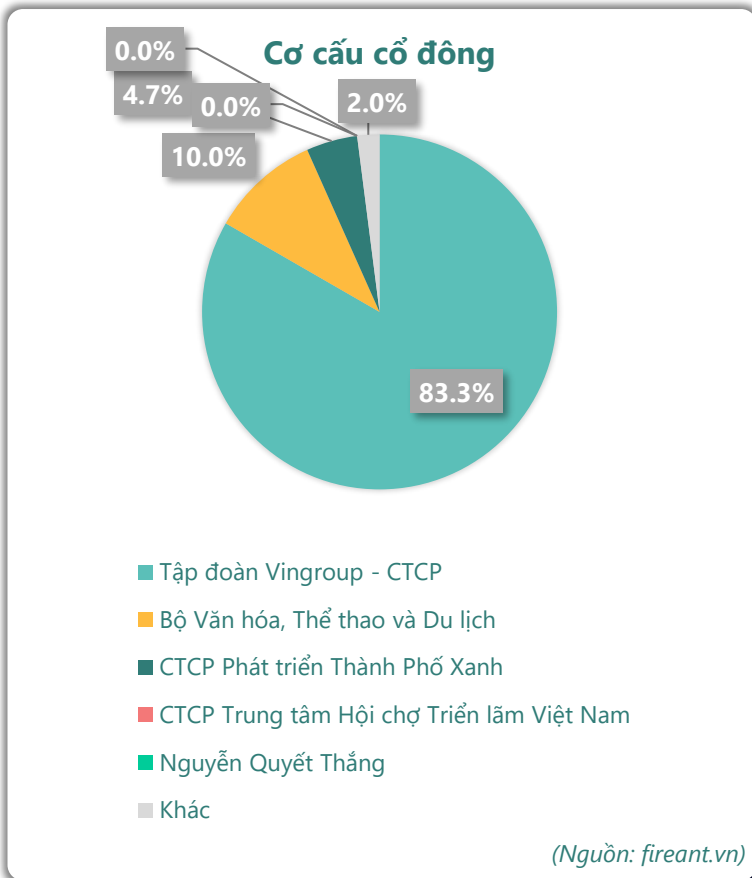
ROE (TTM) Q2/25
206%
YoY: +/-▲ 66.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	128,828 - 197,644
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30,205
Số lượng CPLH (CP)	166,601,050
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,420
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.10
EPS	94,654
P/E	1.9

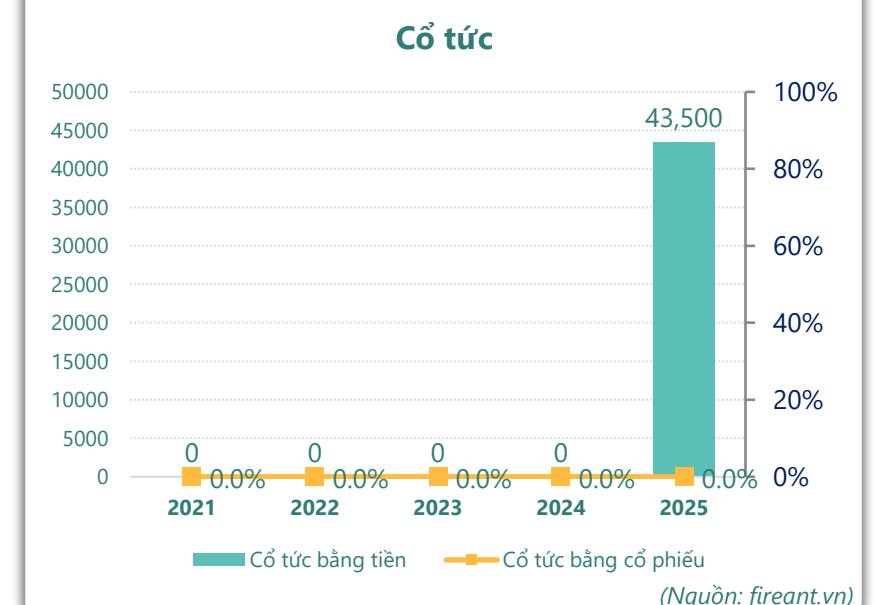
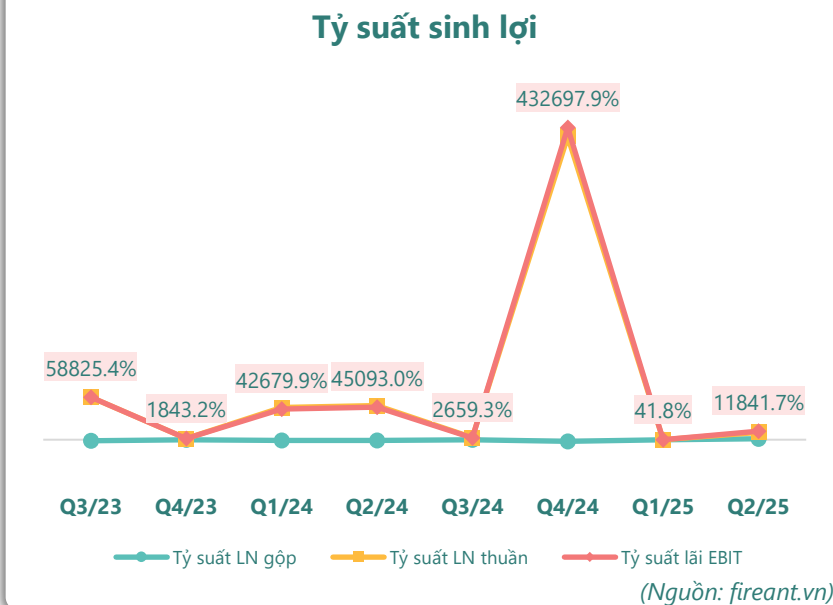
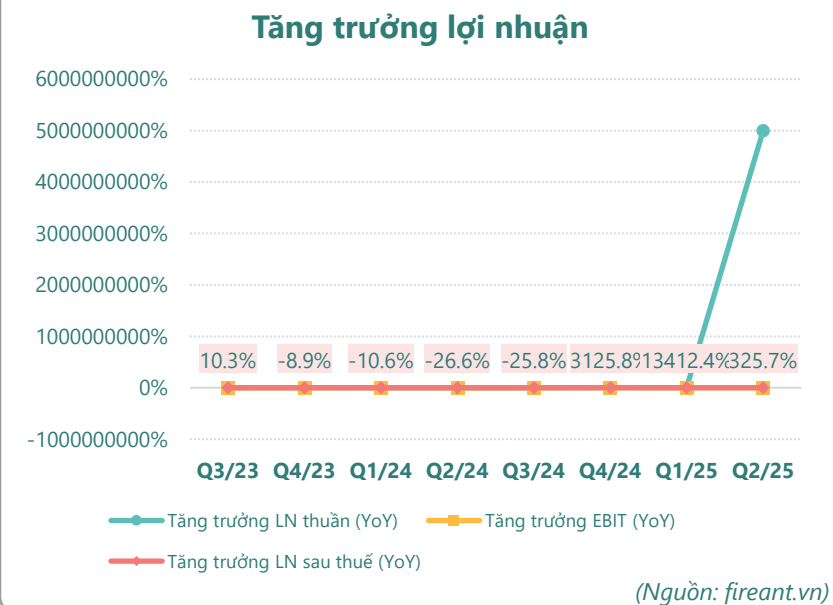
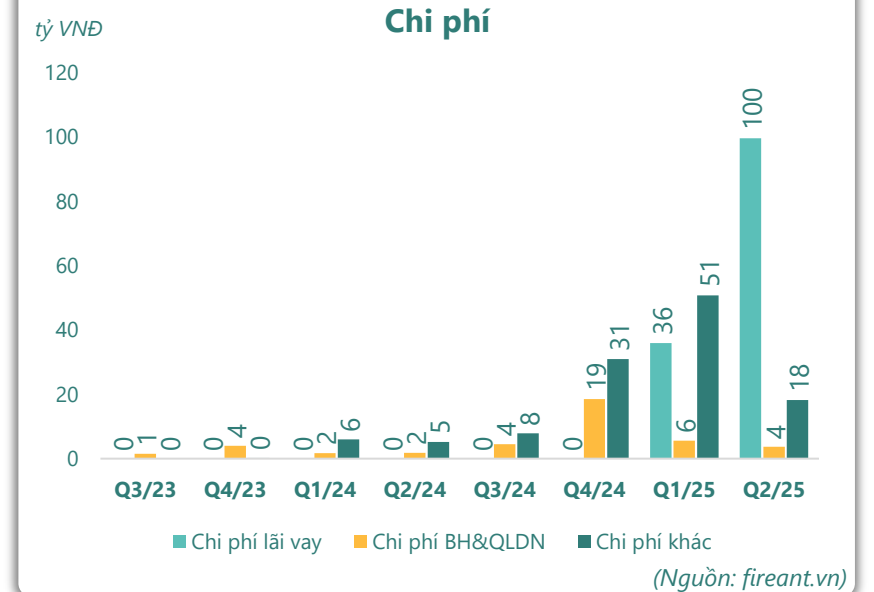
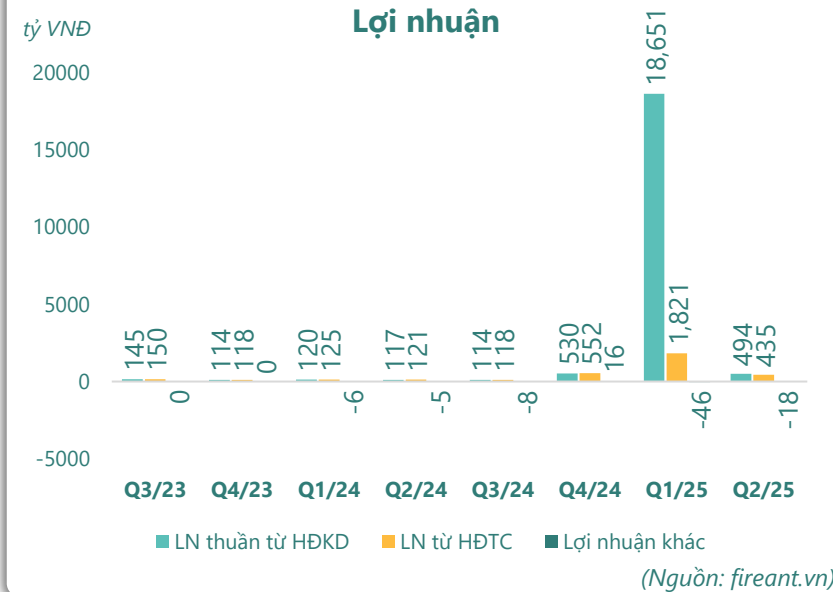
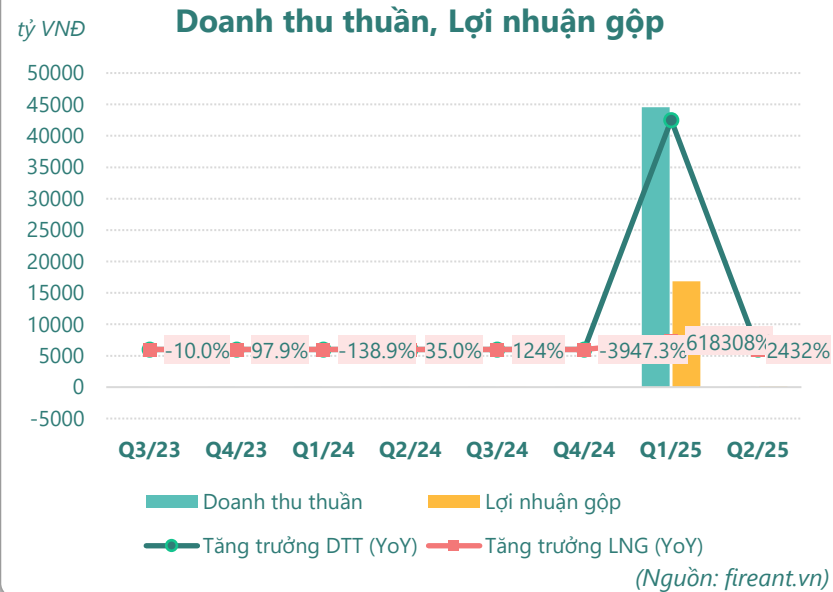
DT thuần 6T 2025
44,565
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44,564

LN thuần 6T 2025
19,146
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18,909 7973%

LN sau thuế 6T 2025
15,250
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15,070 8383%



KẾT QUẢ KINH DOANH

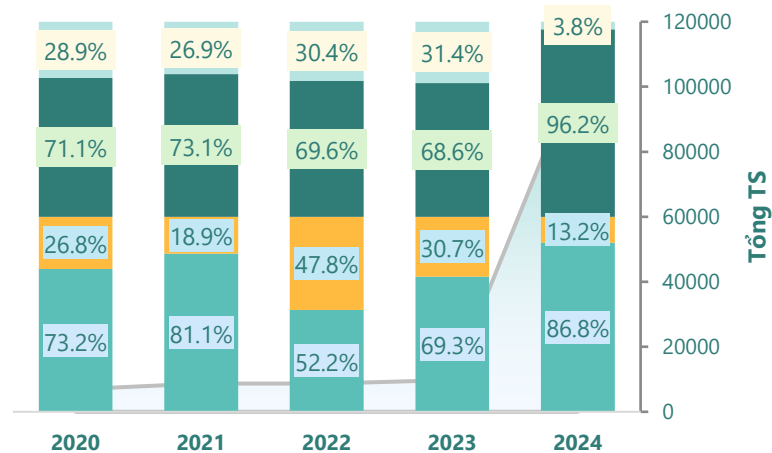




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

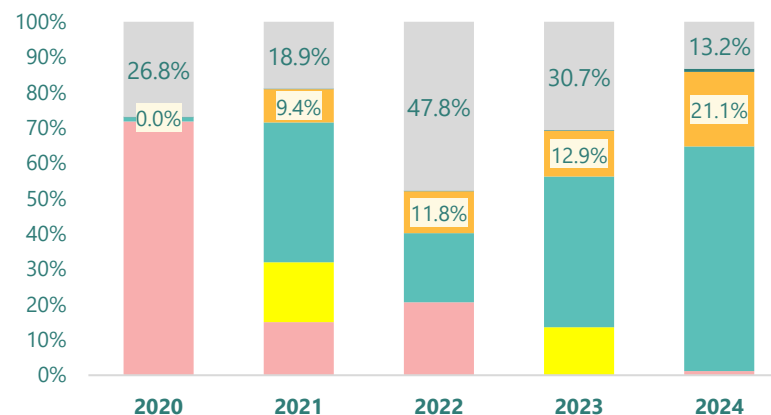
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

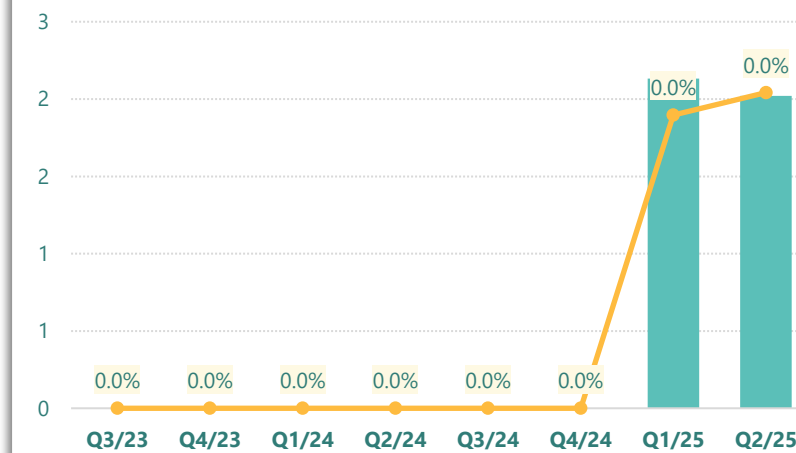


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

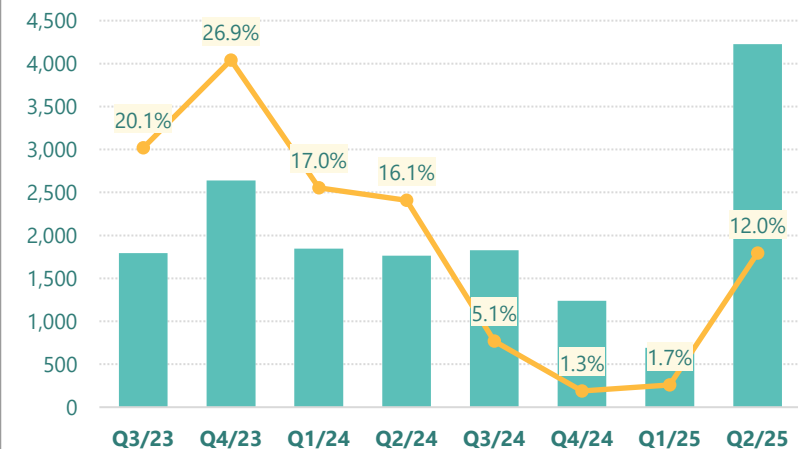


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

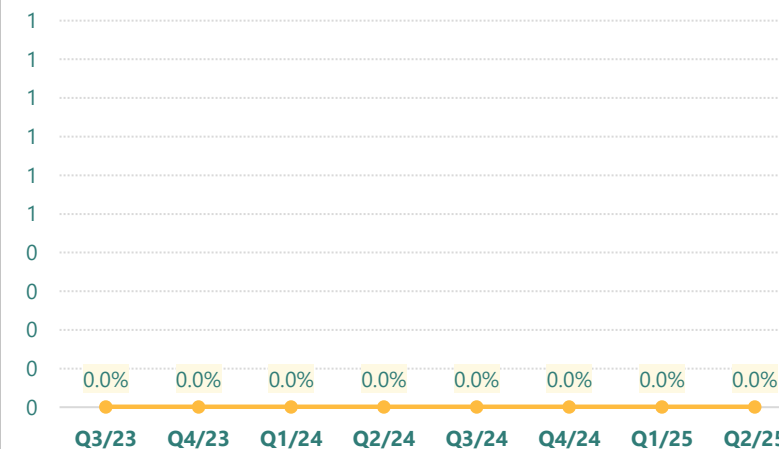


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

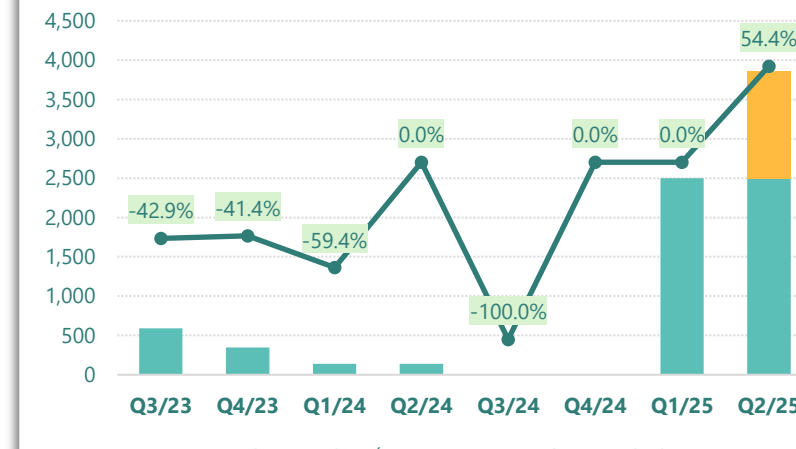


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



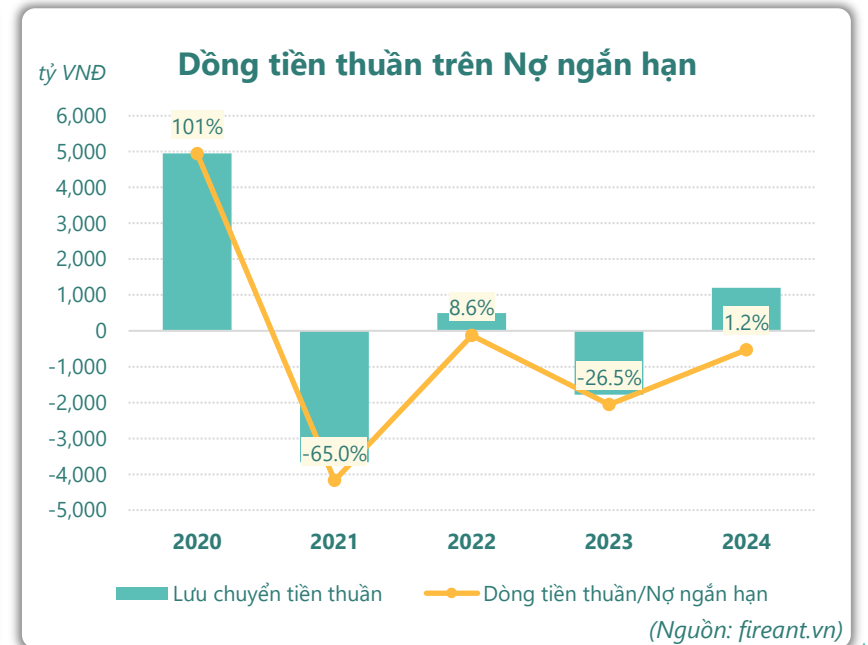
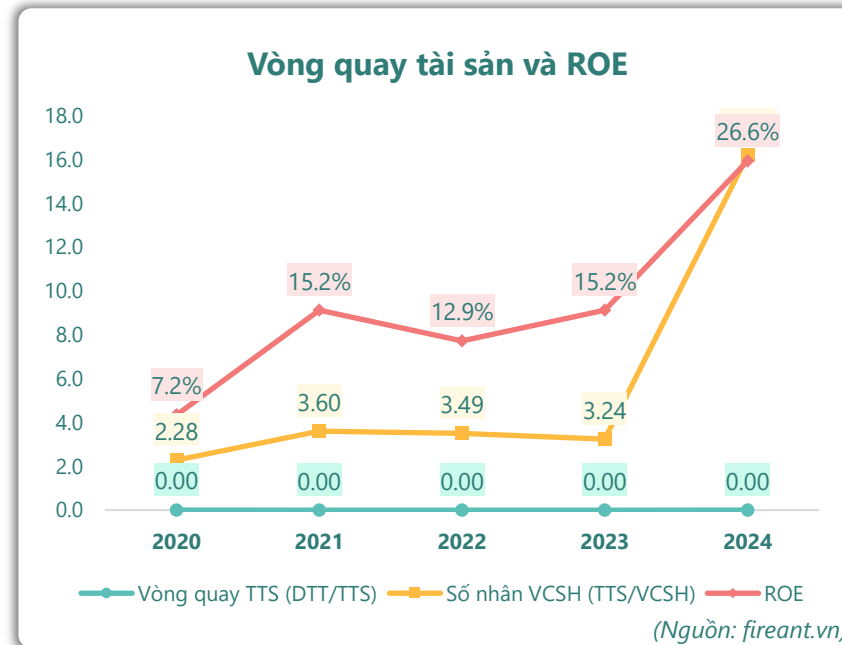
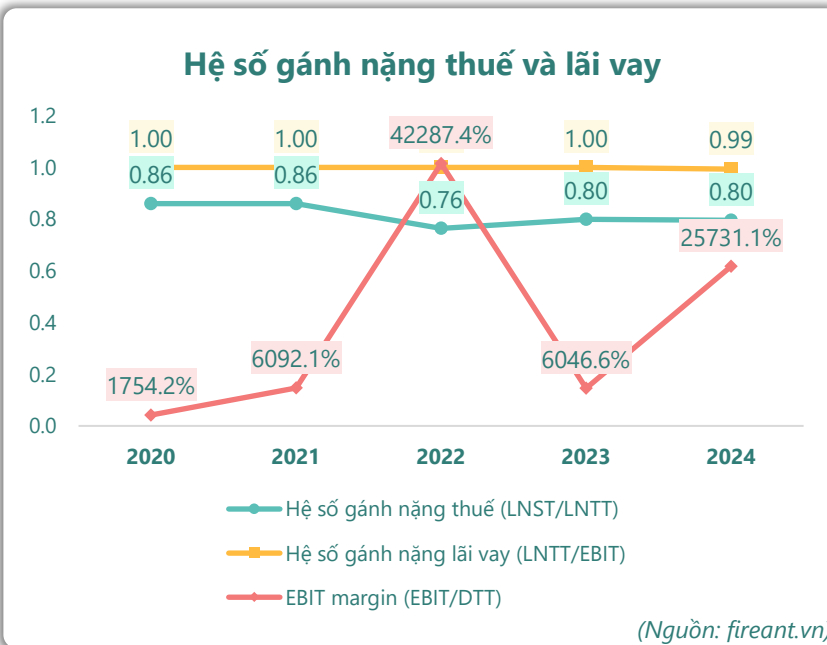
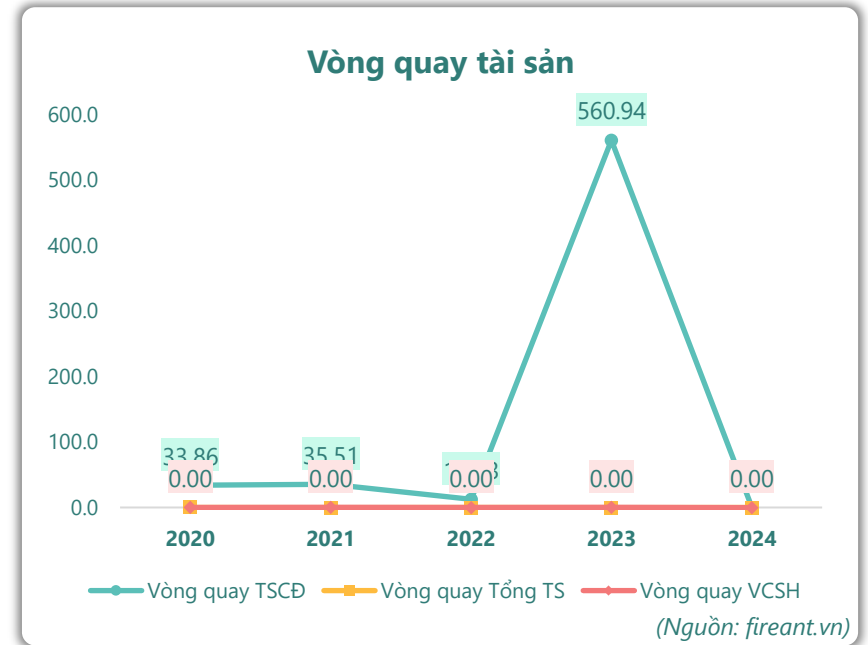
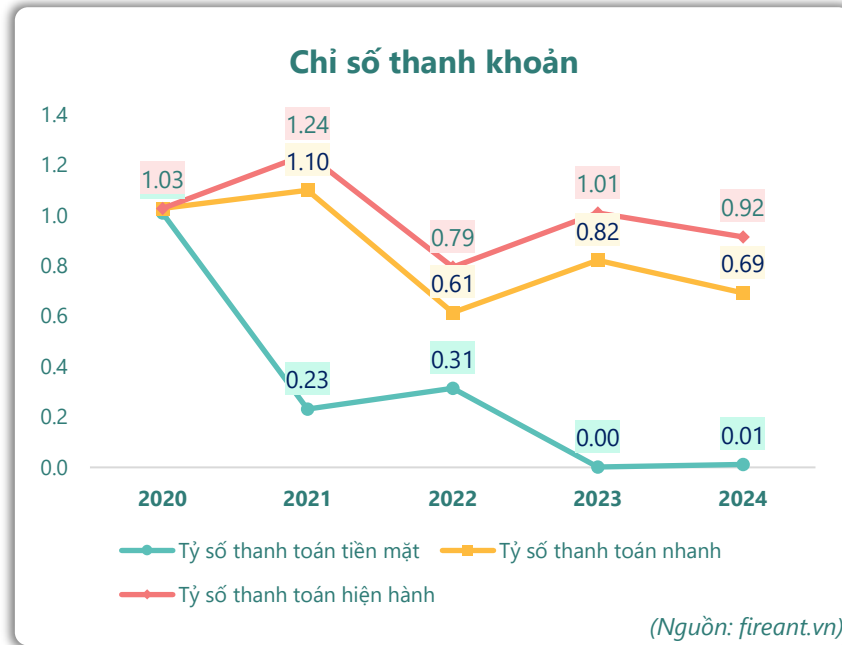
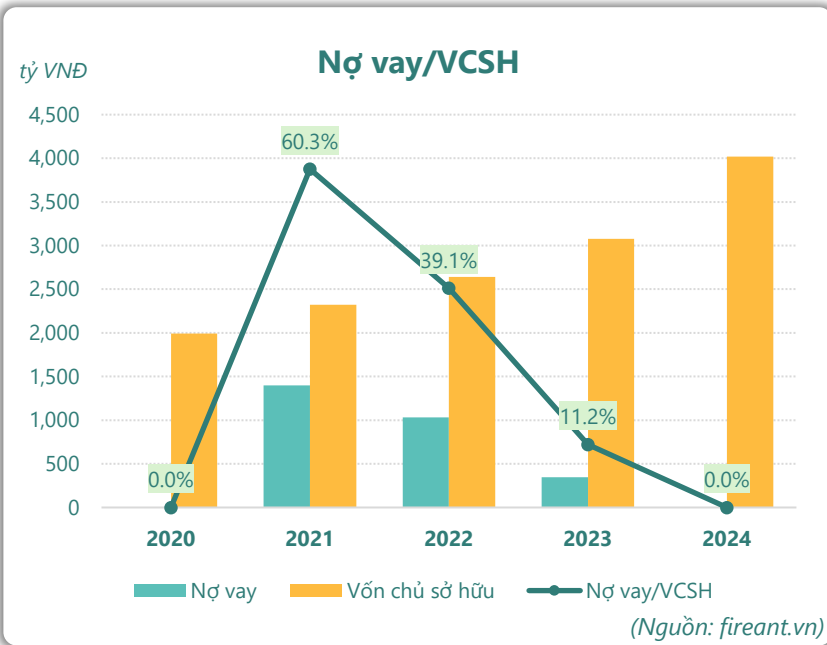
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4.86	0.25	1844%	44,565	0.52	642444%
Giá vốn hàng bán	-58.2	2.95	-2073%	27,666	5.94	465383%
Lợi nhuận gộp	63.1	-2.70	2436%	16,899	-5.43	311434%
Doanh thu HĐTC	550	149	269%	2,408	274	779%
Chi phí TC	116	27.6	319%	152	27.6	449%
Chi phí lãi vay	99.7	0.00		136	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.68	0.00		0.68	0	
Chi phí QLDN	3.05	1.82	67.8%	8.66	3.56	143%
LN thuần từ HĐKD	494	117	322%	19,146	237	7973%
Lợi nhuận khác	-18.1	-5.20	-249%	-64.5	-11.1	-480%
LN trước thuế	476	112	325%	19,081	226	8341%
Lợi nhuận sau thuế	377	88.2	328%	15,250	180	8383%
LNST của CĐ cty mẹ	377	88.2	328%	15,250	180	8383%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,213	-3,010	-1,430	29,909	6,456	448
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-956	921	3,629	-28,732	-6,040	-5,619
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-205	2,207	-2,347	0	2,500	1,360
Tiền đầu kỳ	10.1	62.8	181	33.1	1,210	4,125
Lưu chuyển tiền thuần	52.6	118	-148	1,176	2,916	-3,811
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.21	0	0.11	0	0
Tiền cuối kỳ	62.8	181	33.1	1,210	4,125	314

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	35,353	105,107	-66.4%
Tài sản ngắn hạn	19,255	91,182	-78.9%
Tiền và tương đương tiền	314	1,210	-74.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16,881	66,837	-74.7%
Hàng tồn kho	2,041	22,157	-90.8%
Tài sản ngắn hạn khác	18.7	978	-98.1%
Tài sản dài hạn	16,098	13,926	15.6%
Phải thu dài hạn	10,982	11,507	-4.6%
Tài sản cố định	2.02	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4,227	1,153	267%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	887	1,266	-30.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23,331	101,089	-76.9%
Nợ ngắn hạn	16,515	99,616	-83.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,500	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	171	52.4	226%
Nợ dài hạn	6,816	1,472	363%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,360	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	12,022	4,018	199%
Vốn chủ sở hữu	12,022	4,018	199%
Vốn điều lệ	1,666	1,666	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

